

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	07 - 08
4. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 16/05/2016 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 28/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2019.

Công ty được chấp nhận lưu ký chứng khoán theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 199/2017/GCNCP-VSD ngày 19/10/2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán CBC.

Vốn điều lệ: 118.824.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2019: 118.824.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : 0269.3889 564
- Fax : 0269.3843 808

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mù cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

4. Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Sen	Chủ tịch	27/03/2017	
Ông Đặng Trường Sanh	Phó Chủ tịch	05/06/2017	
Ông Nguyễn Trần Khoa	Thành viên	27/03/2017	
Ông Đặng Thành Trường	Thành viên	29/05/2018	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4.2. Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Trường Sanh	Giám đốc	01/09/2017	
Ông Đặng Thành Trường	Kế toán trưởng	17/04/2017	

4.3. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Thu	Trưởng ban	29/05/2018	
Bà Lê Thị Thanh Hà	Thành viên	27/03/2017	
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	29/05/2018	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này :

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Sen	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Trường Sanh	Giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



DẶNG TRƯỜNG SANH

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2020



Số: 17/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Handwritten signature)

Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

Chi tiết tài khoản	Đơn vị tính	31/12/2019	31/12/2018
V.1		1.122.254.382	897.247.154
V.2		4.235.825.929	2.812.981.376
V.3		1.034.360.611	1.428.192.808
V.4		465.415.405	1.132.979.495
V.4		28.262.076.593	39.598.230.369
V.4		29.042.076.382	39.559.230.889
V.5		168.398.619	147.563.069
V.11		165.080.629	147.563.069
V.11		184.549.948.272	148.179.422.890
V.6		196.355.548.268	114.198.424.945
V.6		128.355.541.217	114.198.424.945
V.6		267.234.159.344	297.368.124.138
V.6		289.231.619.329	151.179.617.585
V.7		76.987.813.978	48.368.471.521
V.7		76.987.813.916	48.368.471.521
V.8		1.773.607.041	6.622.326.424
V.8		1.773.607.041	6.622.326.424
V.9		221.191.339.454	218.078.948.612

011
NH
TU
VII
NG
TP.Đ

CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.641.362.202	47.399.323.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		666.640.608	8.265.934.713
111	1. Tiền	V.1	666.640.608	8.265.934.713
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.783.554.383	8.077.605.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	4.863.829.310	5.415.144.373
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.454.309.611	1.429.890.308
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	465.415.462	1.232.570.575
140	IV. Hàng tồn kho		29.042.076.592	30.908.220.885
141	1. Hàng tồn kho	V.5	29.042.076.592	30.908.220.885
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		149.090.619	147.563.069
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	149.090.619	147.563.069
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		184.549.968.272	168.179.222.890
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		106.368.548.215	114.188.424.945
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	106.368.548.215	114.188.424.945
222	- Nguyên giá		301.654.157.544	297.368.116.730
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.285.609.329)	(183.179.691.785)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		76.407.813.016	48.368.471.521
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	76.407.813.016	48.368.471.521
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.773.607.041	5.622.326.424
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	1.773.607.041	5.622.326.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.191.330.474	215.578.546.813

CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

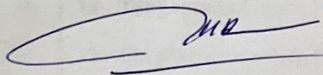
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

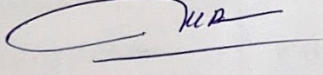
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		103.897.315.096	109.048.560.886
310	I. Nợ ngắn hạn		78.647.680.961	89.098.996.559
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	2.694.541.907	9.858.923.435
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	3.399.170.000	6.556.770.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	274.080.822	249.943.459
314	4. Phải trả người lao động	V.12	917.676.176	3.984.684.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	180.938.973	147.833.845
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	281.643.068	1.370.554.492
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	70.899.630.015	66.930.286.674
330	II. Nợ dài hạn		25.249.634.135	19.949.564.327
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16	4.794.312.335	5.150.153.535
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	20.455.321.800	14.799.410.792
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.294.015.378	106.529.985.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	117.190.966.783	106.435.937.332
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		118.824.000.000	108.976.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		118.824.000.000	108.976.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.633.033.217)	(2.540.062.668)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.540.062.668)	(2.847.019.949)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		907.029.451	306.957.281
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		103.048.595	94.048.595
431	1. Nguồn kinh phí		103.048.595	94.048.595
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.191.330.474	215.578.546.813

Người lập biểu

Kế toán trưởng



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

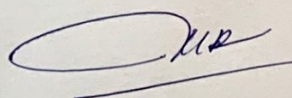
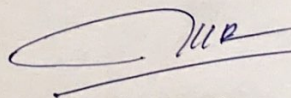
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	74.240.708.243	67.275.129.079
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	55.000.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.240.708.243	67.220.129.079
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	56.190.503.437	51.132.724.064
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.050.204.806	16.087.405.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	227.404.745	358.428.821
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.270.301.530	6.467.516.772
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.682.207.467	5.961.249.751
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.785.798.274	1.272.090.950
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.702.647.843	8.315.910.404
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.518.861.904	390.315.710
31	11. Thu nhập khác	VI.7	19.048.164	10.000.000
32	12. Chi phí khác	VI.8	630.880.617	93.358.429
40	13. Lợi nhuận khác		(611.832.453)	(83.358.429)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		907.029.451	306.957.281
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 11	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		907.029.451	306.957.281
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	78	28
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	78	28

Người lập biểu

Kế toán trưởng


ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

9

CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

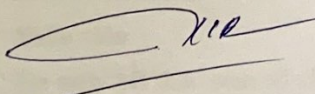
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

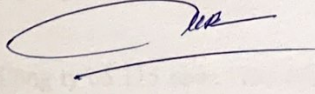
DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		72.423.269.077	72.910.965.632
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(43.775.757.621)	(28.137.498.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.428.181.196)	(15.898.779.908)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.702.754.999)	(5.911.374.515)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.824.169.374	12.900.957.818
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.208.936.596)	(8.241.051.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.131.808.039	27.623.219.376
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VII.1	(31.310.135.356)	(37.596.184.015)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.778.863	158.292.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.204.356.493)	(37.437.891.475)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.848.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.2	87.713.158.063	102.553.159.848
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.3	(78.087.903.714)	(87.608.905.079)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.473.254.349	14.944.254.769
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(7.599.294.105)	5.129.582.670
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.265.934.713	3.136.352.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	666.640.608	8.265.934.713

Người lập biểu

Kế toán trưởng





ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

10

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 16/05/2016 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 28/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực trồng, chăm sóc, chế biến chè, cà phê...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 115 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 156 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nhiên liệu, phân bón, thuốc trừ sâu và các vật tư khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chè và cà phê: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị lợi thế kinh doanh được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Vườn cây lâu năm	20 - 40

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát trên lưới điện quốc gia

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VND)**1. Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	569.427.563	7.907.257.688
Tiền gửi ngân hàng	97.213.045	358.677.025
Cộng	666.640.608	8.265.934.713

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.863.829.310	5.415.144.373
Nguyễn Thị Hà	2.309.792.000	1.030.659.000
SARFARAZ KOUCHI LTD	1.182.727.340	562.330.434
Các đối tượng khác	1.371.309.970	3.822.154.939
Cộng	4.863.829.310	5.415.144.373

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.454.309.611	1.429.890.308
Ông Lâm Quốc Việt	300.000.000	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	205.000.000	-
Bà Trần Thị Hương	170.803.200	500.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.078.506.411	629.890.308
Cộng	1.454.309.611	1.429.890.308

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	25.280.408	-
Bà Nguyễn Thị Sen	-	-	25.280.408	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	465.415.462	-	1.207.290.167	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	-	-	124.448.599	-
Phải thu nhân viên về BHXH	273.916.200	-	938.726.402	-
Tạm ứng CBCNV	149.881.262	-	40.046.660	-
Các đối tượng phải thu khác	41.618.000	-	104.068.506	-
Cộng	465.415.462	-	1.232.570.575	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.224.982.685	-	1.910.634.378	-
Công cụ, dụng cụ	200.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	5.931.210.947	-	-	-
Thành phẩm	21.885.682.960	-	28.997.586.507	-
Cộng	29.042.076.592	-	30.908.220.885	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	70.362.926.201	21.685.827.731	19.814.806.863	70.357.148	185.434.198.787	297.368.116.730
Mua sắm trong năm	-	115.000.000	-	-	-	115.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.051.740.000	-	3.119.300.814	-	-	4.171.040.814
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	71.414.666.201	21.800.827.731	22.934.107.677	70.357.148	185.434.198.787	301.654.157.544
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	39.307.933.959	10.166.984.333	14.334.659.969	47.604.455	119.322.509.069	183.179.691.785
Khấu hao trong năm	4.097.944.273	1.277.541.696	980.270.232	3.084.080	5.747.077.263	12.105.917.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	43.405.878.232	11.444.526.029	15.314.930.201	50.688.535	125.069.586.332	195.285.609.329
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	31.054.992.242	11.518.843.398	5.480.146.894	22.752.693	66.111.689.718	114.188.424.945
Số cuối năm	28.008.787.969	10.356.301.702	7.619.177.476	19.668.613	60.364.612.455	106.368.548.215

Giá trị còn lại của TSCĐ để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019: 102.112.602.100 đồng (Xem thuyết minh số 15).

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	48.368.471.521	29.847.642.933	1.808.301.438	76.407.813.016
- Vườn bơ trồng 2017 (*)	45.633.567.941	27.132.601.602	-	72.766.169.543
- Vườn sầu riêng trồng 2017	139.624.303	150.319.431	-	289.943.734
- Vườn cà phê trồng 2018	1.413.690.821	1.143.572.079	-	2.557.262.900
- Các công trình khác	1.181.588.456	1.421.149.821	1.808.301.438	794.436.839
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-
Cộng	48.368.471.521	29.847.642.933	1.808.301.438	76.407.813.016

(*) Công ty đang sử dụng tài sản hình thành Dự án trồng bơ năm 2017 để cầm cố, thế chấp khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/369669/HĐTD ngày 03/10/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi thế kinh doanh	1.221.915.697	5.411.340.945
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	500.025.344	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.666.000	210.985.479
Cộng	<u>1.773.607.041</u>	<u>5.622.326.424</u>

Tình hình biến động trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	5.622.326.424	10.022.736.672
Tăng trong năm	817.998.344	-
Phân bổ trong năm	(4.666.717.727)	(4.400.410.248)
Số dư cuối năm	<u>1.773.607.041</u>	<u>5.622.326.424</u>

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Phải trả các người bán khác	2.694.541.907	9.858.923.435
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	688.790.000	-
Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương	574.908.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Sơn	281.908.830	889.155.000
Các đối tượng khác	1.148.935.077	8.969.768.435
Cộng	<u>2.694.541.907</u>	<u>9.858.923.435</u>

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
Người mua trả tiền trước khác	3.399.170.000	6.556.770.000
Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C	2.024.170.000	3.056.770.000
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát	1.375.000.000	3.500.000.000
Cộng	<u>3.399.170.000</u>	<u>6.556.770.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.997.030	-	403.082.468	369.827.867	52.251.631	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	147.563.069	231.829	1.759.379	-	149.090.619
Thuế tài nguyên	6.720.689	-	46.293.382	52.738.878	275.193	-
Tiền thuê đất	224.225.740	-	457.322.122	459.993.864	221.553.998	-
Các loại thuế khác	-	-	12.188.776	12.188.776	-	-
Cộng	249.943.459	147.563.069	919.118.577	896.508.764	274.080.822	149.090.619

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	907.029.451	306.957.281
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	830.267.617	309.271.679
- Các khoản điều chỉnh tăng	850.267.617	309.271.679
+ <i>Thu lao HĐQT không chuyên trách</i>	174.000.000	-
+ <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	676.267.617	309.271.679
- Các khoản điều chỉnh giảm	20.000.000	-
+ <i>Doanh thu năm 2018 đã kê khai bổ sung quyết toán thuế TNDN 2018</i>	20.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	1.737.297.068	616.228.960
- <i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động trồng trọt</i>	1.922.462.045	617.748.620
- <i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác</i>	(185.164.977)	(1.519.660)
Thu nhập được miễn thuế	1.922.462.045	617.748.620
- <i>Thu nhập từ hoạt động trồng trọt</i>	1.922.462.045	617.748.620
Thu nhập tính thuế	(185.164.977)	(1.519.660)
- <i>Thu nhập tính thuế của hoạt động trồng trọt</i>	-	-
- <i>Thu nhập tính thuế của hoạt động khác</i>	(185.164.977)	(1.519.660)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN
 Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Các loại thuế khác
 Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	917.676.176	3.984.684.654
Cộng	917.676.176	3.984.684.654

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	180.938.973	147.833.845
Chi phí lãi vay phải trả	145.263.601	147.833.845
Chi phí vận chuyển cho hàng hóa đã bán	35.675.372	-
Cộng	180.938.973	147.833.845

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	171.119.438	253.406.958
Bảo hiểm xã hội	100.189.602	715.687.896
Các đối tượng phải trả khác	10.334.028	401.459.638
Cộng	281.643.068	1.370.554.492

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	64.996.401.523	64.996.401.523	59.081.199.356	59.081.199.356
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	64.996.401.523	64.996.401.523	59.081.199.356	59.081.199.356
Vay dài hạn đến hạn trả	5.903.228.492	5.903.228.492	7.849.087.318	7.849.087.318
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	5.903.228.492	5.903.228.492	7.849.087.318	7.849.087.318
Cộng	70.899.630.015	70.899.630.015	66.930.286.674	66.930.286.674

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thời hạn vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp/cầm cố tài sản cố định hữu hình (Xem thuyết minh số V.7).

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Gia Lai	20.455.321.800	20.455.321.800	14.799.410.792	14.799.410.792
Cộng	20.455.321.800	20.455.321.800	14.799.410.792	14.799.410.792

- Hợp đồng vay số 01/2015/369669/HĐTD ngày 26/03/2015 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 26/03/2015 đến ngày 26/03/2020, ngày 26/03/2020 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua máy tách màu trà hiệu ISORT 3GT384. Lãi suất cho vay: 9,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/05/2015, từ ngày 26/05/2015 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3,2%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay; Lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay. (Xem thuyết minh số V.7)
- Hợp đồng vay số 02/2015/369669/HĐTD ngày 01/06/2015 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 01/06/2015 đến ngày 01/06/2020, ngày 01/06/2020 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng nhà khách, sửa chữa nền mái xưởng chế biến, sửa chữa nhà kho vật tư, sửa chữa sân làm việc cơ quan, sửa chữa nhà làm việc, hàng rào nhà làm việc; Xây dựng sân phơi cà phê; Lắp đặt hệ thống nhà máy chế biến, gia công cà phê; Lắp đặt hệ thống trạm bơm, đường ống chôn chìm giàn số 20 – V20, đường ống chôn chìm giàn số 4 – V8; Lắp đặt dây chuyền máy móc xưởng chế biến; Chăm sóc cà phê kiến thiết cơ bản, chè kiến thiết cơ bản. Lãi suất cho vay: 10%/năm được cố định đến hết ngày 25/09/2015, từ ngày 26/09/2015 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3,2%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay; Lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay. (Xem thuyết minh số V.7)
- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/369669 HĐTD ngày 11/08/2016. Hạn mức vay là 3.272.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng (từ tháng 11/08/2016 đến tháng 11/08/2021). Lãi suất vay là 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư các hạng mục; Hệ thống trạm biến áp- Trạm bơm tưới; Hệ thống đường dây trung áp 15KV; Hệ thống ống chôn chìm tưới chè, cà phê; Lắp đặt hệ thống camera; Xây nhà vệ sinh xưởng chế biến; Kiểm định an toàn đập thủy điện; Chăm sóc cà phê, chè kiến thiết cơ bản. (Xem thuyết minh số V.7)
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dự phòng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai theo hợp đồng số 01/2016/3 HĐ ngày 04/08/2016. Hạn mức tín dụng dự phòng số tiền: 25.000.000.000. Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng là: 0,05%/HMTDDP/năm, tối thiểu là 1.000.000, tối đa là 10.000.000 Mục đích sử dụng tiền vay: đảm bảo nhu cầu vốn để phục vụ hoạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

động sản xuất kinh doanh. (Xem thuyết minh số V.7)

- 5) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 02/2018/369669 HĐTD ngày 03/10/2018. Hạn mức vay là 28.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay là 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư dự án trồng mới chăm sóc bơ. (Xem thuyết minh số V.8)

16. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	4.794.312.335	5.150.153.535
Ký quỹ, ký cược để sử dụng điện và nhận khoản chăm sóc chè, cà phê	4.794.312.335	5.150.153.535
Cộng	4.794.312.335	5.150.153.535

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	108.976.000.000	(2.847.019.949)	106.128.980.051
Tăng trong năm	-	306.957.281	306.957.281
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm trước	108.976.000.000	(2.540.062.668)	106.435.937.332
Số dư đầu năm nay	108.976.000.000	(2.540.062.668)	106.435.937.332
Tăng trong năm	9.848.000.000	907.029.451	10.755.029.451
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm nay	118.824.000.000	(1.633.033.217)	117.190.966.783

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Công ty CP Tập đoàn Bossco	55.577.760.000	47%	55.577.760.000	47%
Bà Nguyễn Thị Sen	48.682.830.000	41%	48.682.830.000	41%
Ông Lê Tấn Phương	4.924.000.000	4%	-	0%
Bà Nguyễn Minh Thương	4.924.000.000	4%	-	0%
Các cổ đông khác	4.715.410.000	4%	4.715.410.000	4%
Cộng	118.824.000.000	100%	108.976.000.000	92%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.976.000.000	108.976.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	9.848.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	118.824.000.000	108.976.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

17d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.882.400	10.897.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.882.400	10.897.600
- Cổ phiếu thường	11.882.400	10.897.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.882.400	10.897.600
- Cổ phiếu thường	11.882.400	10.897.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cà phê nhân xô nhận ký gửi (Kg)	233.249	155.694
Cộng	233.249	155.694

Không có cà phê nhân kém, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2019.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ (USD)	127,48	263,8
Cộng	127,48	264

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu chè	35.571.628.031	38.717.877.535
Doanh thu cà phê	37.803.221.369	27.694.986.578
Doanh thu điện, nước, phân bón	865.858.843	807.264.966
Cộng	<u>74.240.708.243</u>	<u>67.220.129.079</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn chè	27.039.351.240	37.032.338.211
Giá vốn cà phê	28.412.157.854	13.188.036.765
Giá vốn điện, nước, phân bón	738.994.343	912.349.088
Cộng	<u>56.190.503.437</u>	<u>51.132.724.064</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.971.863	197.235.540
Lãi bán chứng khoán thương mại	129.303.600	159.189.438
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.129.282	2.003.843
Cộng	<u>227.404.745</u>	<u>358.428.821</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.682.207.467	5.961.249.751
Lỗ bán chứng khoán thương mại	583.394.700	499.033.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.699.363	7.233.887
Cộng	<u>6.270.301.530</u>	<u>6.467.516.772</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chu Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	54.318.656	-
Chi phí nhân viên	294.439.968	350.774.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.486.692	24.486.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.009.646	645.210.031
Chi phí bằng tiền khác	114.543.312	251.619.759
Cộng	<u>1.785.798.274</u>	<u>1.272.090.950</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	258.447.977	52.079.930
Chi phí nhân viên quản lý	2.232.127.482	1.890.571.832
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	459.914.065	418.623.158
Lợi thế kinh doanh	4.189.425.248	4.189.425.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.056.867	147.441.667
Chi phí khác bằng tiền	1.272.676.204	1.617.768.569
Cộng	<u>8.702.647.843</u>	<u>8.315.910.404</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền dịch vụ môi trường rừng truy thu năm 2011	3.351.800	-
Thu nhập từ bồi thường vườn cây	-	10.000.000
Thu nhập khác	15.696.364	-
Cộng	<u>19.048.164</u>	<u>10.000.000</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu hồi theo kết luận số 68/TB-KVXII của Kiểm toán nhà nước về cổ phần hóa	432.366.000	-
Phạt chậm nộp, truy thu thuế	12.188.776	33.358.429
Đền bù, hỗ trợ địa phương	143.000.000	60.000.000
Xử lý công nợ	43.325.841	-
Cộng	<u>630.880.617</u>	<u>93.358.429</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	907.029.451	306.957.281
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	907.029.451	306.957.281
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	11.593.705	10.897.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	78	28

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	907.029.451	306.957.281
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	907.029.451	306.957.281
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.593.705	10.897.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	78	28

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	28.082.186.517	21.902.385.304
Chi phí nhân công	14.484.210.055	16.247.734.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.105.917.544	11.560.146.952
Lợi thế kinh doanh	4.189.425.248	4.189.425.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.997.695.867	2.945.655.681
Chi phí bằng tiền khác	2.518.531.189	4.844.401.778
Cộng	65.377.966.420	61.689.749.852

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	2.636.155.749	12.055.428.452
Cộng	2.636.155.749	12.055.428.452

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

28

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	87.713.158.063	102.553.159.848
Cộng	<u>87.713.158.063</u>	<u>102.553.159.848</u>

3. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chi trả nợ vay theo kế ước thông thường	78.087.903.714	87.608.905.079
Cộng	<u>78.087.903.714</u>	<u>87.608.905.079</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị	186.000.000	180.000.000
Thù lao	186.000.000	180.000.000
Cổ tức nhận được	-	-
Ban điều hành	522.000.000	324.000.000
Tiền lương	402.000.000	300.000.000
Phụ cấp	120.000.000	24.000.000
Cổ tức nhận được	-	-
Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Thù lao	48.000.000	48.000.000
Phụ cấp	-	-
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	<u>756.000.000</u>	<u>552.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bà Nguyễn Thị Sen	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông lớn của Công ty
Công ty CP Công trình Đô thị Gia Lai	Cùng chung cổ đông lớn là Bà Nguyễn Thị Sen

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bà Nguyễn Thị Sen		
- Mượn tiền	11.120.000.000	500.000.000
- Chi trả tiền mượn	11.145.280.408	6.999.719.592
Công ty CP Công trình Đô thị Gia Lai		
- Mượn tiền	4.000.000.000	-
- Chi trả tiền mượn	4.000.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Nguyễn Thị Sen	-	25.280.408
Phải thu khác ngắn hạn	-	25.280.408

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh chè, cà phê.

3. Số liệu so sánh

Số liệu Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Các báo cáo này đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2020

ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

Người lập biểu

ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG

Kế toán trưởng



ĐẶNG TRƯỜNG SANH

Giám đốc

